



NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu Lệ phí hộ tịch, đăng ký
cư trú, chứng minh nhân dân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHOÁ XIII – KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2014/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh “Về việc Quy định mức thu Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân”; Báo cáo thẩm tra số ngày / /2016 của Ban Kinh tế – Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân như tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quy định mức thu Lệ phí tại Nghị quyết này thay thế quy định tại Điều 1 Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nội dung Nghị quyết được thông qua để ban hành quyết định mức thu cụ thể, đối tượng nộp, đơn vị thu, tỷ lệ % trích để lại để Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

- Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh khoá XIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày /...../2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày/...../2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TTTU, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- UBMTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Văn phòng và các Ban thuộc Tỉnh uỷ
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- Chánh, phó VP, CV HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đọc

Phụ lục
KHUNG MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH,
ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ, CHỨNG MINH NHÂN DÂN

(Kèm theo Nghị quyết số /2016/NQ-HĐND ngày / /2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên lệ phí	Khung mức thu lệ phí
1	Lệ phí hộ tịch	
1.1	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã	
-	Khai sinh	Tối đa không quá 8.000 đồng/trường hợp
-	Kết hôn	Tối đa không quá 30.000 đồng/trường hợp
-	Khai tử	Tối đa không quá 8.000 đồng/trường hợp
-	Nhận cha, mẹ, con	Tối đa không quá 15.000 đồng/trường hợp
-	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Tối đa không quá 3.000 đồng/1 bản sao
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Tối đa không quá 15.000 đồng/trường hợp
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Tối đa không quá 15.000 đồng/trường hợp
-	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Tối đa không quá 8.000 đồng/trường hợp
-	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Tối đa không quá 8.000 đồng/trường hợp
1.2	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện	
-	Khai sinh	Tối đa không quá 75.000 đồng/trường hợp
-	Kết hôn	Tối đa không quá 1.500.000 đồng/trường hợp
-	Khai tử	Tối đa không quá 75.000 đồng/trường hợp
-	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	- Tối đa không quá 8.000 đồng/1 bản sao
-	Giám hộ	Tối đa không quá 75.000 đồng/trường hợp
-	Nhận cha, mẹ, con	Tối đa không quá 1.500.000 đồng/trường hợp
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Tối đa không quá 28.000 đồng/trường hợp
-	Ghi vào Sổ hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Tối đa không quá 75.000 đồng/trường hợp
-	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Tối đa không quá 75.000 đồng/trường hợp

STT	Tên lệ phí	Khung mức thu lệ phí
1.4	Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp:	- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước
2	Lệ phí đăng ký cư trú	
2.1	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy đị	Miễn không thu
2.2	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh	
-	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú;	Tối đa không quá 20.000 đồng/lần đăng ký
-	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Tối đa không quá 8.000 đồng/lần chỉnh chính
	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú đối với trường hợp chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Miễn thu
-	Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình, sổ tạm trú; theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Tối đa không quá 10.000 đồng/lần cấp
2.3	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác	Tối đa bằng 50% mức thu quy định tại mục 2.2
2.4	Đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	Miễn không thu
3	Lệ phí chứng minh nhân dân	
3.1	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc	Miễn không thu
3.2	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh	
a	Cấp lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính	Miễn không thu
b	Cấp lại, đổi	Tối đa không quá 9.000 đồng/lần cấp
3.3	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo và các khu vực khác	Tối đa bằng 50% mức thu quy định tại mục 3.2